

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHI TIẾT	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (Số theo báo cáo sốt xét)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	2.834.504.632.991	2.511.105.000.000
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	10.159.563.699.174	12.234.145.000.000
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	73.079.475.509.539	57.708.302.000.000
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		59.520.680.836.020	21.457.717.000.000
2	Cho vay các TCTD khác		13.661.254.079.112	36.432.503.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)		(102.459.405.593)	(181.918.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	820.066.521.994	274.553.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh		822.692.949.055	284.267.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(***)		(2.626.427.061)	(9.714.000.000)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	164.333.978.291	74.451.000.000
VI	Cho vay khách hàng		372.989.118.506.598	329.682.838.000.000
1	Cho vay khách hàng	V.06	376.288.967.727.617	333.356.092.000.000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	V.07	(3.299.849.221.019)	(3.673.254.000.000)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	82.840.024.998.125	73.462.307.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		80.461.692.898.991	71.126.639.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.586.747.900.000	2.450.000.000.000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)		(208.415.800.866)	(114.332.000.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	3.114.375.785.509	2.771.133.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		2.795.383.344.430	2.444.848.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		321.108.350.000	327.109.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)		(2.115.908.921)	(824.000.000)
IX	Tài sản cố định	V.10	7.080.387.967.311	5.276.653.000.000
1	Tài sản cố định hữu hình (a+b)		3.464.588.888.678	2.971.038.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		7.328.187.875.452	6.676.954.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(3.863.598.986.774)	(3.705.916.000.000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	49.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		-	(49.000.000)
3	Tài sản cố định vô hình		3.615.799.078.633	2.305.615.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		4.078.805.776.459	2.643.702.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(463.006.697.826)	(338.087.000.000)

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (Số theo báo cáo sốt xét)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá Bất động sản		-	-
b	Hao mòn bất động sản		-	-
XI	Tài sản có khác	V.11	23.301.760.297.935	19.534.772.000.000
1	Các khoản phải thu		10.500.705.052.207	9.454.662.000.000
2	Các khoản lãi, phí phải thu		10.033.504.244.099	7.943.559.000.000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		2.781.039.488.591	2.146.201.000.000
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	V.12	9.981.759.893	11.798.000.000
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***)		(13.488.486.962)	(9.650.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ			576.383.611.897.467	503.530.259.000.000
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.13	147.371.183.167	2.785.374.000.000
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.14	80.464.091.233.244	96.814.801.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		31.865.165.300.914	19.983.410.000.000
2	Vay các TCTD khác		48.598.925.932.330	76.831.391.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.15	364.497.658.846.180	289.105.307.000.000
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.16	32.424.518.798.872	33.226.708.000.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.17	16.564.766.121.697	28.669.229.000.000
VII	Các khoản nợ khác	V.18	27.995.832.434.404	19.088.467.000.000
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.361.917.143.489	3.615.577.000.000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		23.129.002.418.381	14.982.079.000.000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		504.912.872.533	490.811.000.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			522.094.238.617.564	469.689.886.000.000
VIII	Vốn và các quỹ	V.20	54.076.454.561.945	33.624.531.000.000
1	Vốn của TCTD		46.205.524.371.177	26.219.755.000.000
a	- Vốn điều lệ		37.234.045.560.000	26.217.545.000.000
b	- Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	- Thặng dư vốn cổ phần		8.971.478.811.177	2.210.000.000
d	- Cổ phiếu quỹ (***)		-	-
e	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	- Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		3.347.815.102.419	2.433.966.000.000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính		317.641.109.182	302.101.000.000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (Số theo báo cáo soát xét)
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		4.205.473.979.167	4.668.709.000.000
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	V.20	212.918.717.958	215.842.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		576.383.611.897.467	503.530.259.000.000
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	V.33	47.377.939.987.161	43.848.065.000.000
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		1.421.581.489.902	195.797.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		27.609.935.396.238	27.284.378.000.000
3	Cam kết bảo lãnh khác (TT, T.hiện HĐ, Dự thầu, #)		18.346.423.101.021	16.367.890.000.000
II	Các cam kết đưa ra		19.260.158.749.872	11.932.157.000.000
1	Cam kết cho vay không hủy ngang		993.851.743.773	-
2	Cam kết khác		18.266.307.006.099	11.932.157.000.000

Lập bảng



Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

KT Tổng Giám đốc


Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Năm 2013**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số đo NH lập)	Năm nay	Năm trước (Số đã kiểm toán)
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	V.21	10.529.815.406.900	11.844.914.159.804	44.277.787.253.190	50.660.762.000.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.22	6.196.493.739.012	7.142.546.990.649	26.001.525.716.314	32.240.738.000.000
I	Thu nhập lãi thuần		4.333.321.667.888	4.702.367.169.155	18.276.261.536.876	18.420.024.000.000
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		589.006.197.946	510.476.533.955	2.096.701.207.557	1.855.358.000.000
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		153.886.798.254	180.084.934.985	569.627.042.896	577.135.000.000
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động D/vụ	V.23	435.119.399.692	330.391.598.970	1.527.074.164.661	1.278.223.000.000
III	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối	V.24	112.553.750.843	82.743.149.952	291.450.497.174	361.688.000.000
IV	Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.25	1.703.737.792	2.099.921.138	18.733.096.180	34.156.000.000
V	Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.26	(66.026.059.292)	475.452.944.859	23.394.033.086	515.883.000.000
5	Thu nhập từ hoạt động khác		505.226.786.923	565.332.189.804	1.931.677.243.394	1.330.576.000.000
6	Chi phí hoạt động khác		111.304.743.556	74.401.091.295	460.471.970.382	144.977.000.000
VI	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác	V.27	393.922.043.367	490.931.098.509	1.471.205.273.012	1.185.599.000.000
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.28	15.975.537.528	(261.808.067.574)	173.972.939.325	165.954.000.000
VIII	Chi phí hoạt động	V.29	3.055.692.473.079	2.374.871.261.577	9.906.546.541.577	9.435.673.000.000
IX	Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng		2.170.877.604.739	3.447.306.553.432	11.875.544.998.737	12.525.854.000.000
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.465.121.999.959	1.550.888.057.374	4.123.045.875.793	4.357.954.000.000
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		705.755.604.780	1.896.418.496.058	7.752.499.122.944	8.167.900.000.000
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	V.19	203.362.355.441	545.708.940.501	1.942.733.520.579	1.998.221.000.000
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		203.362.355.441	545.708.940.501	1.942.733.520.579	1.998.221.000.000
XIII	Lợi nhuận sau thuế		502.393.249.339	1.350.709.555.557	5.809.765.602.365	6.169.679.000.000
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		4.280.118.560	3.867.011.470	15.529.167.497	18.134.000.000
XV	Lợi nhuận thuần sau thuế của Chủ sở hữu (= XIII – XIV)		498.113.130.779	1.346.842.544.087	5.794.236.434.868	6.151.545.000.000

Lập bảng



Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		42.190.398.254.210	49.381.834.000.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(25.294.278.921.841)	(33.460.084.000.000)
3	Thu nhập từ HĐ dịch vụ nhận được		1.554.793.476.821	1.278.223.000.000
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		504.998.270.303	754.034.000.000
5	Thu nhập/(Chi phí) khác		(136.096.080.567)	(69.822.000.000)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.264.541.690.591	1.255.421.000.000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(8.909.062.272.194)	(9.922.929.000.000)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	V.19	(2.279.367.137.627)	(2.155.454.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			8.895.927.279.696	7.061.223.000.000
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(59.939.863.257.933)	(54.838.980.000.000)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2.412.132.101.592	(10.233.733.000.000)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(13.350.339.848.046)	(1.809.525.000.000)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(89.882.978.291)	(54.215.000.000)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(42.932.875.165.770)	(39.921.780.000.000)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(4.576.049.084.298)	(3.597.412.000.000)
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		(1.402.848.283.120)	777.685.000.000
Những thay đổi về công nợ hoạt động			50.655.356.099.465	38.918.514.000.000
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(2.638.002.816.833)	(24.508.359.000.000)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(16.350.709.766.756)	22.198.608.000.000
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		75.392.351.846.180	27.441.108.000.000
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào HĐ tài chính)		(12.104.462.878.303)	17.580.112.000.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(802.189.201.128)	(3.389.520.000.000)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		7.158.498.746.062	(403.206.000.000)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(129.829.757)	(229.000.000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(388.579.878.772)	(8.859.243.000.000)

TT	CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm TSCĐ (***)		(3.225.179.266.851)	(6.111.570.000.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7.322.176.924	6.710.000.000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(6.844.341.942)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư(**)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		(296.869.750.000)	(62.529.000.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		5.000.000.000	13.860.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		340.507.616.068	30.502.000.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.176.063.565.801)	(6.123.027.000.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc p/hành cổ phiếu		19.985.768.946.313	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(4.194.807.259.200)	(79.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính		15.790.961.687.113	(79.000.000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.226.318.242.540	(14.982.349.000.000)
V	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		59.313.988.000.000	74.294.399.000.000
VI	Đ/ chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(1.652.893.651)	1.938.000.000
VII	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	V.30	71.538.653.348.889	59.313.988.000.000

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng







Vũ Quỳnh Ngọc

Nguyễn Hải Hưng

Nguyễn Văn Du

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế sau khi phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế sau khi phát hành thêm là 337.162.027 đơn vị.

Ngày 13 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất việc tăng vốn từ nguồn trả cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần với tổng số cổ phiếu phát hành tăng thêm là: 5.987.824 đơn vị.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn thành phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nâng tổng số cổ phiếu thực tế lên 3.266.144.348 đơn vị.

Ngày 23 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã chính thức hoàn thành đợt phát hành cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị, nâng tổng số cổ phiếu sau khi phát hành lên 3.723.404.556 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT (nghỉ hưu từ ngày 13/07/2013)
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Bắc	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Ông Michael Knight Ison	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 13/04/2013)
Ông Go Watanabe	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 13/07/2013)
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 13/07/2013)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13/04/2013)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 26/08/2013)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc từ ngày 21/02/2013)
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/10/2013)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/10/2013)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Sở Giao dịch; bốn (4) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm bốn mươi tám (148) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và ba (3) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Cty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu	Số 1356/QĐ-HĐQT – NHCT1 ngày 16 tháng 12 năm 2011	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 19.886 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
- Kỳ kế toán quý IV của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.
- Các Báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank và 07 Công ty con tại ngày 31/12/2013. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty cho thuê tài chính NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Chứng khoán NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Bảo hiểm NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ
- ❖ Công ty TNHH một thành viên Vàng, bạc, đá quý
- ❖ Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá đánh giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:

+ Đối với USD được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố.

+ Đối với các loại ngoại tệ khác được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản do Vietinbank công bố.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng IndovinaBank bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong phần I) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của HĐ và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của HĐ và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào chi phí/thu nhập trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu HĐ quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của HĐ quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của HĐ, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện HĐ hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào chi phí/thu nhập trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi.
- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.
- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, VietinBank sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD và các QĐ sửa đổi bổ sung.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng rủi ro tín dụng thuần của khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ (-) giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5/2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Điều 19 của Quyết định 493 quy định, các TCTD nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo NHNN, Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

- **Cơ sở xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi:** Dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493 Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank thực hiện phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Tiền lãi thu và cổ tức nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** Theo qui định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập BCTC. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

✓ **Chứng khoán Vốn:** Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

✓ **Chứng khoán Nợ:** Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Kế toán tài sản vô hình

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Nhãn hiệu hàng hoá	5 năm
5	Phần mềm máy vi tính	5 năm
6	Tài sản cố định vô hình khác	2 năm – 5 năm

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc – là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

10. Kế toán tài sản cố định hữu hình

Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 50 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 20 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 30 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm – 10 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm – 25 năm

NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN; tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN; chứng khoán có thời hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định.

13.1. Dự phòng:

Được trình bày tại điểm 6 (Kế toán đối với cho vay khách hàng) nêu trên.

13.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ L/C (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

14.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại Vietinbank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Vietinbank trợ cấp 02 tháng lương tính theo mức lương cứng thực tế được nhận của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu (lấy từ lương dự phòng).

Người lao động tại Vietinbank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp 1/2 tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và 1/2 tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 48 tháng).

14.2. Trợ cấp thôi việc:

Người lao động làm việc tại Vietinbank khi chấm dứt hợp đồng lao động với Vietinbank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

14.3. Trợ cấp thất nghiệp:

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Vietinbank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được tính bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

15.2. Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và Luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- VietinBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp của VietinBank được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

17. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của VietinBank theo quy định của Pháp luật.

Ngày 20 tháng 7 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, từ năm 2012 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

Hàng năm, Vietinabnk sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của VietinBank. Mức trích lập tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của VietinBank; số dư tối đa của quỹ không vượt quá 25% vốn điều lệ của VietinBank.

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của Ngân hàng Nhà nước và thống nhất với Bộ tài chính. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

18. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Theo công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 03/09/2003 của NHNN hướng dẫn “Hạch toán nghiệp vụ uỷ thác cho vay vốn của các TCTD”, các TCTD uỷ thác cho vay vốn phải hạch toán số tiền uỷ thác cho vay đã chuyển cho TCTD nhận uỷ thác như khoản phải thu; Hạch toán kịp thời số tiền mà TCTD nhận uỷ thác đã cho vay (giải ngân) đối với khách hàng vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng cho vay theo đúng quy định.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt được của VietinBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận kinh doanh này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với bộ phận kinh doanh khác (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Báo cáo bộ phận chính yếu của Vietinbank là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của VietinBank là chia theo khu vực địa lý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>(theo BC soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	2.334.912	1.987.760
Tiền mặt bằng ngoại tệ	489.813	516.662
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	1.818	970
Vàng tiền tệ	7.962	5.713
Kim loại quý và đá quý khác	-	-
	2.834.505	2.511.105

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>(theo BC soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- <i>Bằng đồng Việt Nam</i>	7.387.230	10.046.469
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.772.334	2.187.676
Tiền gửi phong tỏa	-	-
	10.159.564	12.234.145

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác (Thuyết minh 3.1)	59.520.681	21.457.717
Cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 3.2)	13.661.254	36.432.503
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(102.459)	(181.918)
	73.079.476	57.708.302

3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	5.443.961	4.668.015
- Bằng ngoại tệ	7.139.845	9.807.748
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	38.076.000	4.952.900
- Bằng ngoại tệ	8.860.875	2.029.054
	59.520.681	21.457.717

3.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Bằng VNĐ	9.066.000	28.245.000
Bằng ngoại tệ	4.595.254	8.187.503
	13.661.254	36.432.503
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(102.459)	(181.918)
	13.558.795	36.250.585

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Chứng khoán Nợ	798.425	-
Chứng khoán Chính phủ	633.425	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước	-	-
P.hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	165.000	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	24.268	284.267
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	7.923	48
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	16.345	284.219
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.626)	(9.714)
	820.067	274.553

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
+ Đã niêm yết	633.425	-
+ Chưa niêm yết	165.000	-
Chứng khoán Vốn		
+ Đã niêm yết	17.587	26.504
+ Chưa niêm yết	6.681	257.763
Chứng khoán kinh doanh khác		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
	822.693	284.267

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác tại ngày 31/12 như sau:

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
Tại ngày 31/12/2013		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	164.334	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	78.808	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.545	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	2.981	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-
Tại ngày 31/12/2012		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	74.451	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	60.108	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.343	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	371.541.654	329.440.108
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	562.909	310.324
Cho thuê tài chính	1.381.985	1.328.324
Các khoản trả thay khách hàng	30.445	55.999
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.306.459	1.588.599
Cho vay uỷ thác khác	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.435.240	584.576
Cho vay theo chỉ định của CP	30.276	48.161
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	1
	376.288.968	333.356.092

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	369.774.496	327.054.358
Nợ cần chú ý	2.744.180	1.411.738
Nợ dưới tiêu chuẩn	515.442	994.983
Nợ nghi ngờ	1.005.801	1.789.074
Nợ có khả năng mất vốn	2.249.049	2.105.939
	376.288.968	333.356.092

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	227.697.332	200.455.255
Nợ trung hạn	32.972.090	34.078.369
Nợ dài hạn	115.619.546	98.822.468
	376.288.968	333.356.092

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. 3. Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Công ty Nhà nước	52.494.224	34.376.546
Cty TNHH một thành viên vốn nhà nước 100%	44.329.513	49.010.516
Cty TNHH $\geq$ 2 thành viên vốn nhà nước 50%	2.950.173	2.291.578
Cty TNHH khác	70.490.940	61.496.519
Cty cổ phần nhà nước vốn > 50%	49.390.712	28.542.233
Cty cổ phần khác	70.636.044	85.012.500
Cty hợp danh	267.165	8.566
Doanh nghiệp tư nhân	12.296.764	12.163.761
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.396.206	8.571.598
HTX & Liên hiệp HTX	1.871.319	1.626.349
Hộ kinh doanh, cá nhân	57.751.546	49.819.646
Dịch vụ HCSN, đảng, đoàn thể, hiệp hội.	392.988	369.239
Thành phần kinh tế khác.	1.021.374	67.041
	376.288.968	333.356.092

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	11.284.962	8.301.832
Khai khoáng	24.816.572	25.501.052
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127.666.222	105.156.710
SX & PP điện, khí đốt, nước nóng	25.737.568	22.763.351
CC nước, QL&XL rác thải, nước thải	563.554	514.328
Xây dựng	26.714.045	22.774.338
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	107.208.519	97.095.238
Vận tải, kho bãi	8.082.789	9.780.579
DV lưu trữ, ăn uống	2.415.839	2.291.814
Thông tin và truyền thông	1.531.200	1.755.920
Hoạt động tài chính, ngân hàng, BH	97.278	479
Hoạt động KD BĐS	24.801.324	26.068.597
HD chuyên môn, KH & công nghệ	97.017	109.854
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	342.722	318.824
HD của đảng, TC CT-XH, QLNN, ANQP; BD XHBB	-	-
Giáo dục và đào tạo	786.232	968.304
Y tế & HD trợ giúp XH	1.813.510	2.089.555
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	6.065.515	4.590.629
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	5.724.329	3.073.666
Hoạt động TC & CQ Quốc tế	213.339	32.616
Hoạt động khác	326.432	168.406
	376.288.968	333.356.092

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	102.459
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3.299.849
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 18)	405.988
	3.808.296

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng chung (triệu đồng)</i>	<i>D. phòng cụ thể (triệu đồng)</i>	<i>Tổng cộng (triệu đồng)</i>
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2013 - số kiểm toán)	2.812.980	1.452.025	4.265.005
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.017.088	7.394.130	8.411.218
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(729.958)	(3.561.920)	(4.291.878)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	(4.576.049)	(4.576.049)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	3.100.110	708.186	3.808.296
<u>Kỳ trước (năm trước - số kiểm toán)</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	2.459.942	1.039.521	3.499.463
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	389.107	4.004.924	4.394.031
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(36.069)	-	(36.069)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	(3.592.420)	(3.592.420)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	2.812.980	1.452.025	4.265.005

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2013.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	80.461.693	71.126.639
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>79.698.452</i>	<i>70.847.671</i>
Chứng khoán Chính phủ	45.773.748	44.522.304
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước P.hành	4.287.496	2.618.287
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	29.637.208	23.707.080
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>763.241</i>	<i>278.968</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	16.888	16.888
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	746.353	262.080
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(208.416)	(114.332)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.586.748	2.450.000
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước P.hành	386.748	250.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	82.840.025	73.462.307

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.795.383	2.444.848
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	321.109	327.109
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.116)	(824)
	3.114.376	2.771.133

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

31/12/2013					31/12/2012				
Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng		% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng		% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng liên doanh INDOVINA Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	96.500.000	1.688.788	2.358.036	50%	82.500.000	1.392.058	2.013.514	50%	
	Không áp dụng	400.000	437.347	50%	Không áp dụng	400.000	431.334	50%	
		2.088.788	2.795.383			1.792.058	2.444.848		

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: Trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.950.223	3.830.342	738.073	158.316	6.676.954
<i>Tăng trong kỳ</i>					
Mua trong kỳ	675.532	215.796	95.774	12.691	999.793
Đầu tư XDCB hoàn thành	383.409	28.705	-	3.625	415.739
Tăng khác	16.182	6.752	2.192	521	25.647
<i>Giảm trong kỳ</i>					
Thanh lý, nhượng bán	(10.796)	(21.383)	(14.521)	(936)	(47.636)
Phân loại lại	(51)	(681.582)	(671)	(28.911)	(711.215)
Giảm khác	(15.407)	(12.580)	(1.867)	(1.240)	(31.094)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.999.092	3.366.050	818.980	144.066	7.328.188
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	568.974	2.636.346	405.859	94.737	3.705.916
<i>Tăng trong kỳ</i>					
Khấu hao trong năm	186.855	450.813	97.931	22.271	757.870
Tăng khác	13.874	3.026	111	130	17.141
<i>Giảm trong kỳ</i>					
Thanh lý, nhượng bán	(3.525)	(20.114)	(14.521)	(910)	(39.070)
Phân loại lại	(36)	(552.254)	(628)	(19.261)	(572.179)
Giảm khác	(1.161)	(1.648)	(1.871)	(1.399)	(6.079)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	764.981	2.516.169	486.881	95.568	3.863.599
Giá trị còn lại					-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.381.249	1.193.996	332.214	63.579	2.971.038
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.234.111	849.881	332.099	48.498	3.464.589

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.295.577	3.284.371	668.299	293.556	5.541.803
Mua trong kỳ	495.265	186.265	71.239	23.551	776.320
Đầu tư XD CB hoàn thành	192.825	51.756	2.688	451	247.720
Tặng khác	1.237	197.490	10.518	15.978	225.223
Thanh lý, nhượng bán	(7.773)	(56.590)	(13.725)	(5.206)	(83.294)
Phân loại lại	(12.773)	168.503	23	(166.171)	(10.418)
Giảm khác	(14.135)	(1.453)	(969)	(3.843)	(20.400)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.950.223	3.830.342	738.073	158.316	6.676.954
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	466.199	2.008.509	339.974	178.848	2.993.530
Khấu hao trong năm	103.273	544.906	91.452	34.651	774.282
Tặng khác	21.546	29.942	1.707	240	53.435
Thanh lý nhượng bán	(2.332)	(18.468)	(3.439)	(3.513)	(27.752)
Phân loại lại	367	78.240	(580)	(79.986)	(1.959)
Giảm khác	(20.079)	(6.783)	(23.255)	(35.503)	(85.620)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	568.974	2.636.346	405.859	94.737	3.705.916
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	829.378	1.275.862	328.325	114.708	2.548.273
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.381.249	1.193.996	332.214	63.579	2.971.038

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của TSCĐ vô hình trong giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/12/2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất <i>triệu đồng</i>	Phần mềm <i>triệu đồng</i>	TSCĐ vô hình khác <i>triệu đồng</i>	Tổng <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	2.217.168	426.476	58	2.643.702
Tăng trong kỳ				
Mua sắm trong năm	1.213.678	213.194	-	1.426.872
Tăng khác	23.600	508	3	24.111
Giảm trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán	(3.160)	-	-	(3.160)
Phân loại lại	-	(3.819)	-	(3.819)
Giảm khác	(7.882)	(1.018)	-	(8.900)
Tại ngày 31/12/2013	3.443.404	635.341	61	4.078.806
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	63.341	274.728	18	338.087
Tăng trong kỳ				
Trích hao mòn trong năm	36.612	93.473	30	130.115
Tăng khác	132	220	-	352
Giảm trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	-	(3.457)	-	(3.457)
Giảm khác	(1.131)	(959)	-	(2.090)
Tại ngày 31/12/2013	98.954	364.005	48	463.007
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	2.153.827	151.748	40	2.305.615
Tại ngày 31/12/2013	3.344.450	271.336	13	3.615.799

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động của TSCĐ vô hình trong giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/12/2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2012	1.115.042	316.378	11.219	1.442.639
Mua sắm trong năm	1.089.387	84.592	1.230	1.175.209
Tăng khác	12.695	37.273	-	49.968
Thanh lý, nhượng bán	-	(441)	-	(441)
Phân loại lại	1.456	21.353	(12.391)	10.418
Giảm khác	(1.412)	(32.679)	-	(34.091)
Tại ngày 31/12/2012	2.217.168	426.476	58	2.643.702
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2012	62.419	178.736	3.540	244.695
Trích hao mòn trong năm	28.934	80.983	3.260	113.177
Tăng khác	618	27.066	-	27.684
Thanh lý, nhượng bán	-	(73)	-	(73)
Phân loại lại	79	8.662	(6.782)	1.959
Giảm khác	(28.709)	(20.646)	-	(49.355)
Tại ngày 31/12/2012	63.341	274.728	18	338.087
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2012	1.052.623	137.642	7.679	1.197.944
Tại ngày 31/12/2012	2.153.827	151.748	40	2.305.615

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	10.033.504	7.943.559
Các khoản phải thu	10.500.705	9.454.662
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.586.286	2.265.979
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	3.584.322	4.547.287
Các khoản phải thu	3.330.097	2.641.396
Trong đó:		
- Các khoản phải thu nội bộ	280.009	120.632
- Các khoản phải thu bên ngoài	3.050.088	2.520.764
Tài sản có khác	2.781.039	2.146.201
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(13.488)	(9.650)
	23.301.760	19.534.772

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Các công trình khu vực miền Bắc	2.829.080	1.641.185
Các công trình khu vực miền Trung	269.692	191.226
Các công trình khu vực miền Nam	487.514	433.568
	3.586.286	2.265.979

11.2 Các khoản phải thu

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	280.009	120.632
Các khoản phải thu bên ngoài	3.050.088	2.520.764
	3.330.097	2.641.396

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại thể hiện giá trị Lợi thể kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công Thương (hiện nay là Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thể thương mại	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	(6.351)	(4.537)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	11.798	13.612
Lợi thể thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(1.816)	(1.814)
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị Lợi thể thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	9.982	11.798

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Vay NHNN	147.215	2.618.002
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	-	2.570.924
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay theo hồ sơ tín dụng	109.778	-
Vay khác	24.965	34.606
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	156	167.372
	147.371	2.785.374

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	3.994.065	9.086.345
- Bằng VND	1.307.245	1.089.704
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.686.820	7.996.641
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	27.871.100	10.897.065
- Bằng VND	19.870.000	9.261.157
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.001.100	1.635.908
Vay các TCTD khác	48.598.926	76.831.391
- Bằng VND	20.130.000	38.865.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	27.418.926	37.966.391
- Vay chiết khấu, TCKTP và GTCG	1.050.000	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay của các TCTD khác	80.464.091	96.814.801

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	51.594.682	44.501.999
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.422.436	9.016.069
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	267.606.015	207.093.002
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.410.662	18.756.934
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	2.774.231	2.066.913
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	8.689.632	7.670.390
	364.497.659	289.105.307

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
- Công ty Nhà nước	59.261.633	39.433.699
- Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	21.528.197	31.902.696
- Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước trên 50%	1.078.205	681.347
- Công ty TNHH khác	11.240.212	9.230.877
- Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	18.252.557	16.169.829
- Công ty cổ phần khác	18.103.247	12.387.444
- Công ty hợp danh	360.629	1.042.527
- Doanh nghiệp tư nhân	1.088.135	928.642
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.907.594	7.982.250
- HTX và liên hiệp HTX	256.497	309.645
- Hộ kinh doanh, cá nhân	198.835.968	149.658.736
- Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	13.061.576	5.553.577
- Thành phần kinh tế khác	7.523.209	13.824.038
	364.497.659	289.105.307

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	27.102.359	27.851.075
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5.322.160	5.375.633
	32.424.519	33.226.708

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

<i>Loại GTCG</i>	<i>Kỳ phiếu do NHCT P. hành</i>	<i>Trái phiếu vô danh do NHCT P.hành</i>	<i>Trái phiếu hữu danh do NHCT P.hành</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P.hành</i>	<i>Công cụ nợ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
DƯỚI 12 THÁNG						
<i>Mệnh giá</i>	2.764			11.024.651	290.000	11.317.415
<i>Chiết khấu</i>						
<i>Phụ trội</i>						
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM						
<i>Mệnh giá</i>		5.259.170	65	23.935		5.283.170
<i>Chiết khấu</i>		(35.819)				(35.819)
<i>Phụ trội</i>						
TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN						
<i>Mệnh giá</i>						
<i>Chiết khấu</i>						
<i>Phụ trội</i>						
TỔNG CỘNG	2.764	5.223.351	65	11.048.586	290.000	16.564.766

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 (theo BC soát xét) triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	4.361.917	3.615.577
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.129.002	14.982.079
- Các khoản phải trả nội bộ	3.299.787	3.081.923
- Các khoản phải trả bên ngoài	19.829.215	11.900.156
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 7)	405.988	409.833
Dự phòng rủi ro khác	98.925	80.978
	27.995.832	19.088.467

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2013 triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2013 triệu đồng
		Số phải nộp trong năm triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	(84.744)	130.194	133.756	(88.306)
Thuế TNDN hiện hành	544.304	1.941.040	2.279.367	205.977
Các loại thuế khác	58.737	433.606	435.339	57.004
	518.297	2.504.840	2.848.462	174.675

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 triệu đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.752.499	8.167.900
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(28.088)	(22.318)
Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	(327.121)	(362.210)
Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh		
sử dụng phương pháp kế toán VCSH	(145.885)	(143.636)
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng chung cho các		
khoản cho vay công ty con khi hợp nhất BCTC	(3.199)	5.102
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng trích lập cho		
CK nợ	58.678	(125.124)
Chi phí điều chỉnh giảm theo pháp luật thuế	17.522	-
Khác	92.697	102.821
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHCT	7.417.103	7.622.535
Chi phí thuế TNDN của NH mẹ tại Việt Nam		
theo thuế suất 25%	1.854.276	1.905.634
Thuế nộp tại Việt Nam cho phần thu nhập ở		
nước ngoài do chênh lệch thuế suất	236	-
Chi phí thuế TNDN tại nước ngoài	5.662	592
Chi phí thuế TNDN của các công ty con	82.560	91.995
Thuế TNDN trong năm tài chính	1.942.734	1.998.221

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ (31/12/2012)	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ (31/12/2013)
	Số kiểm toán	Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	26.217.545	11.016.501	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	2.210	8.969.269	-	8.971.479
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	302.101	15.540	-	317.641
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	1.683.091	610.822	1.906	2.292.007
8. Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	750.875	306.709	1.776	1.055.808
9. Quỹ khác thuộc VCSH	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	4.668.709	5.803.192	6.266.427	4.205.474
11. Lợi ích cổ đông thiểu số	215.842	15.529	18.452	212.919
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
Tổng	33.840.373	26.737.562	6.288.561	54.289.374

Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần: Tăng do trong kỳ Ngân hàng tăng vốn từ phát hành thêm cổ phần cho cổ đông chiến lược và cổ đông hiện hữu.

Quỹ dự phòng tài chính:

- Tăng là số trích bổ sung cho năm 2012 (23.249 triệu đồng) và số tạm trích năm 2013 (587.573 triệu đồng) của Ngân hàng và các công ty con;

- Giảm do Ngân hàng sử dụng quỹ để xử lý rủi ro (130 triệu đồng) và điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số tương ứng với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu (1.776 triệu đồng).

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- Tăng là số trích bổ sung cho năm 2012 (12.922 triệu đồng) và số tạm trích năm 2013 (293.787 triệu đồng) của Ngân hàng và các công ty con;

- Giảm do điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số tương ứng với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Số tăng:

- + Lợi nhuận thực hiện đến 31/12/2013 của Ngân hàng: 5.794.236 triệu đồng
- + Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số tương ứng với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu: 8.956 triệu đồng

- Số giảm:

- + Trả cổ tức năm 2012 cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: 4.194.807 triệu đồng
- + Trích bổ sung các quỹ năm 2012 và tạm trích quỹ năm 2013 của Ngân hàng và các công ty con: 2.034.087 triệu đồng
- + Điều chỉnh tăng nghĩa vụ thuế: 12.066 triệu đồng
- + Điều chỉnh giảm lãi dự thu: 8.350 triệu đồng
- + Điều chỉnh lợi ích tại công ty liên doanh: 2.874 triệu đồng
- + Giảm khác: 14.243 triệu đồng

Lợi ích của cổ đông thiểu số

- Số tăng là lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số đến 31/12/2013.
- Số giảm:
- + Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số tương ứng với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu: 7.664 triệu đồng
- + Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số: 10.788 triệu đồng

So sánh Lợi nhuận Quý IV/2013 so cùng kỳ năm 2012: Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu quý IV/2013 giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do một số nguyên nhân: thu nhập lãi thuần, thu nhập thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác giảm, chi phí hoạt động tăng.

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2013		31/12/2012 (theo BC soát xét)	
	Vốn cổ phần thường triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.002.050	24.002.050	21.054.429	21.054.429
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.231.996	13.231.996	5.163.116	5.163.116
Thặng dư vốn cổ phần	8.971.479	8.971.479	2.210	2.210
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	46.205.525	46.205.525	26.219.755	26.219.755

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	2.621.754.537
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	1.101.650.019	598.782.376
- Cổ phiếu phổ thông	1.101.650.019	598.782.376
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	2.621.754.537
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	2.621.754.537
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

20.2. Các quỹ của Ngân hàng

Ngày 20 tháng 7 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, năm 2012 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

20.3. Các quỹ của các công ty con

20.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

20.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo Điều 29, Nghị định 43 do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 8 năm 2004, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

20.3.3. Các quỹ của các Công ty khác

Các công ty khác trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2013</i>	<i>2012</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	910.307	1.974.401
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	34.491.643	39.663.003
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.700.961	8.789.448
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	171.928	229.078
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.948	4.832
	44.277.787	50.660.762

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2013</i>	<i>2012</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	20.276.989	24.717.048
Trả lãi tiền vay	3.684.850	5.931.336
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.037.250	1.574.784
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.437	17.570
	26.001.526	32.240.738

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2013 triệu đồng	2012 (số kiểm toán) triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.096.701	1.855.358
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.041.561	860.051
Thu từ nghiệp vụ ngân quỹ và bảo lãnh	316.714	359.079
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	12.949	15.640
Thu khác	725.477	620.588
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	569.627	577.135
Chi về dịch vụ thanh toán	88.346	103.337
Chi về ngân quỹ	139.946	151.750
Chi khác	341.335	322.048
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.527.074	1.278.223

24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2013 triệu đồng	2012 (số kiểm toán) triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	735.093	367.980
Thu từ kinh doanh vàng	3.811.989	652.568
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	574.146	239.407
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	473.893	157.943
Chi từ kinh doanh vàng	3.791.660	641.837
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	564.225	98.487
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	291.450	361.688

25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2013 triệu đồng	2012 (số kiểm toán) triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	40.211	42.453
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(29.209)	(13.237)
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.731	4.940
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	18.733	34.156

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2012</i> <i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	117.477	363.813
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư		(683)
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(94.083)	152.753
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	23.394	515.883

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2012</i> <i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.931.677	1.330.576
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	136.280	24.161
Thu hồi từ các khoản nợ đã xử lý	1.266.542	1.255.421
Thu nhập khác	528.855	50.994
Chi từ hoạt động khác	460.472	144.977
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	154.897	39.707
Chi phí khác	305.575	105.270
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	1.471.205	1.185.599

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2013 triệu đồng	2012 (số kiểm toán) triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	4.561	2.494
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	2.075	8.949
- Từ các khoản đầu tư dài hạn khác	21.452	10.820
Phần chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	145.885	143.691
	173.973	165.954

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2013 triệu đồng	2012 (số kiểm toán) triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	45.245	77.425
Chi phí cho nhân viên	5.005.377	4.988.884
- Chi lương và phụ cấp	4.501.208	4.501.000
- Các khoản chi đóng góp theo lương	219.017	226.649
- Chi trợ cấp	90.836	43.241
- Chi công tác xã hội	1.417	1.524
- Chi khác	192.899	216.470
Chi về tài sản	1.759.178	1.695.812
- Khấu hao TSCĐ	887.985	887.459
- Chi khác về TSCĐ	871.193	808.353
Chi hoạt động quản lý công vụ	2.791.483	2.474.224
- Công tác phí	141.711	135.753
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	22.917	10.215
- Chi khác cho hoạt động quản lý công vụ	2.626.855	2.328.256
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	271.150	216.397
Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí DP giảm giá chứng khoán)	34.114	(17.069)
	9.906.547	9.435.673

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.834.505	2.511.105
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.159.564	12.234.145
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	12.583.806	14.475.763
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	45.960.779	26.364.975
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	3.728.000
	71.538.653	59.313.988

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Từ 01/01/2013</i> <i>đến 31/12/2013</i>	<i>Từ 01/01/2013</i> <i>đến 31/12/2012</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	19.886	19.046
II. Thu nhập của CBCNV (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	4.501.208	4.501.000
2. Thu nhập khác	136.669	120.874
3. Tổng thu nhập (1+2)	4.637.877	4.621.874
5. Tiền lương bình quân tháng	18,86	19,69
6. Thu nhập bình quân tháng	19,44	20,22

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	448.879.978	379.347.644
Động sản	141.609.898	30.897.047
Chứng từ có giá	29.242.503	32.691.212
Tài sản khác	169.020.172	154.480.824
	788.752.551	597.416.727

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ tiềm ẩn	47.377.940	43.848.065
Cam kết bảo lãnh vay vốn	1.421.581	195.797
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	27.609.936	27.284.378
Cam kết bảo lãnh khác	18.346.423	16.367.890
Các cam kết đưa ra	19.260.159	11.932.157
Cam kết cho vay không huỷ ngang	993.852	
Cam kết khác	18.266.307	11.932.157
	66.638.099	55.780.222

34. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	6.005.694	4.081.891
	6.005.694	4.081.891

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	(2.074.581)
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi và và tiền vay tại NHNN	(2.470.787)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi tại và cho vay Indovina	700.000
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi của Indovina	45.640
BHNT Vietinbank-Aviva	Liên doanh	Giảm tiền gửi của công ty LD	(353.332)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	10.159.564	-
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	147.215
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi tại và cho vay Indovina	2.700.000	-
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi của và đi vay Indovina	-	4.603.600
BHNT Vietinbank- Aviva	Liên doanh	Tiền gửi của công ty LD	-	15.000

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Dư nợ - Dư có) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng</i>
Trong nước	388.703.091	395.459.487	48.892.517	164.334	83.871.134
Nước ngoài	1.247.131	903.493	1.041.219	-	-
	389.950.222	396.362.980	49.933.736	164.334	83.871.134

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Báo cáo theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Triệu VND					
Chỉ tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu và Lợi nhuận					
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	115.452.797	335.664	112.680	(71.623.354)	44.277.787
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	97.590.430	31.383	2.816	(71.623.103)	26.001.526
I. Thu nhập lãi thuần	17.862.367	304.281	109.864	(251)	18.276.261
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.223.373	165.945	40.382	(332.999)	2.096.701
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	875.067	19.159	2.046	(326.645)	569.627
II. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.348.306	146.786	38.336	(6.354)	1.527.074
III. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	270.884	723	19.843	-	291.450
IV. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.732	1.058	11.943	-	18.733
V. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32.143	(9.167)	-	418	23.394
5. Thu nhập từ hoạt động khác	2.481.698	46.012	9.748	(605.781)	1.931.677
6. Chi phí hoạt động khác	954.966	99.595	17.745	(611.835)	460.471
VI. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	1.526.732	(53.583)	(7.997)	6.054	1.471.206

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chỉ tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Loại trừ	Tổng
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	169.412	1.623	2.938	-	173.973
VIII. Chi phí hoạt động	9.704.526	138.653	63.500	(133)	9.906.546
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.511.050	253.068	111.427	-	11.875.545
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.078.046	45.692	(692)	-	4.123.046
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế	7.433.004	207.376	112.119	-	7.752.499
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.863.674	51.745	27.314	-	1.942.733
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
XII. Chi phí thuế TNDN	1.863.674	51.745	27.314	-	1.942.733
XIII. Lợi nhuận sau thuế	5.569.330	155.631	84.805	-	5.809.766

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

b) Báo cáo theo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Nam	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu					
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	86.357.528	24.256.880	5.286.733	(71.623.354)	44.277.787
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.675.262	595.746	158.692	(332.999)	2.096.701
3. Thu nhập từ hoạt động KD ngoại hối và vàng	4.790.233	364.019	81.436	(114.460)	5.121.228
4. Thu nhập từ hoạt động khác	1.817.520	595.661	124.277	(605.781)	1.931.677
5. Thu nhập khác	331.568	-	-	-	331.568

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính thế giới:

Năm 2013, các nền kinh tế lớn của thế giới như Mỹ, Châu Âu bắt đầu có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là giai đoạn Q/IV khi **WTO đạt được thỏa thuận lịch sử** về tăng cường sự lưu thông hàng hóa giữa các quốc gia; **nền kinh tế lớn nhất thế giới đang dần phục hồi**, điển hình là trong cuộc họp chính sách cuối cùng của năm 2013, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã quyết định cắt giảm một số chương trình hỗ trợ như mua trái phiếu, gói QE3,... bắt đầu từ tháng 1/2014 và đưa ra dự báo tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ sẽ giảm xuống 6,3% vào cuối năm 2014; **Eurozone bắt đầu tăng trưởng kinh tế 0,3%** vào Q/II/2013 sau 6 quý tụt dốc liên tiếp.

Mặc dù đã có những chuyển biến với nhiều dấu hiệu khởi sắc phục hồi nền kinh tế thế giới, song năm 2014 vẫn là một năm đầy thách thức khi nợ công các khu vực Mỹ, Châu Âu vẫn cao, kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng chậm lại, các quốc gia Châu đang tăng trưởng kinh tế nhưng còn chậm

Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:

GDP trong nước năm 2013 ước tính tăng 5,42% cao hơn năm 2012 nhưng còn thấp hơn so với mục tiêu tăng trưởng 5,5% nhưng phản ánh sự hồi phục kinh tế của VN trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn. Lạm phát được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây (6,6%), tỷ giá ổn định. Cán cân thương mại được cải thiện với năm thứ hai liên tiếp xuất siêu, dự trữ ngoại hối tăng cao.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Về thị trường Ngân hàng-Tài chính trong nước cũng có nhiều biến động:

(i) **Lãi Suất:** mặt bằng lãi suất 2 quý đầu năm 2013 giảm sâu và bắt đầu tăng nhẹ ở đầu huy động vốn trên thị trường 1 và tăng nhanh trên thị trường liên ngân hàng vào Q/III & Q/IV. Lãi suất tăng về cuối năm một phần đến từ việc nhu cầu tín dụng đã bắt đầu khởi sắc.

(ii) **Tỷ giá:** Dự trữ ngoại hối quốc gia tăng, cán cân thương mại thặng dư là yếu tố giúp tỷ giá trong năm ở trong mức kiểm soát.

(iii) **Thị trường vàng:** Giá vàng trong nước đã giảm cùng chiều với thị trường thế giới.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:

Năm 2013, NHTMCPCT VN đã chính thức thành lập Khối Quản lý Rủi ro nhằm hướng hoạt động QTRR theo thông lệ chuẩn Basel II với nguyên tắc ba vòng kiểm soát từ Bộ phận kinh doanh, Bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận Kiểm toán nội bộ.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của NHTMCPCT VN bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng; phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất ... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của KHDN thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm, và các KHDN, KHCN có tình hình tài chính lành mạnh. Ngoài ra, để đảm bảo quản lý RRTK & RRLS cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong năm 2013 NHTMCPCT VN tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản lỏng như trái phiếu chính phủ, tín phiếu KBNN.

Để đảm bảo quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCT VN đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy trình, quy định, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ để kiểm soát rủi ro cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN và dần đáp ứng được các yêu cầu về QTRR theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể:

- ✓ ***Về quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất:*** Ngân hàng đã triển khai và ứng dụng thành công hệ thống Quản lý TSN-TSC (ALM), xây dựng bộ giả định hành vi ứng xử phục vụ quản lý TSN-TSC, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý RRTK & RRLS.
- ✓ ***Về quản lý rủi ro thị trường:*** Năm 2013, với sự triển khai thành công dự án Treasury, hệ thống MX.3 chính thức đi vào hoạt động, hỗ trợ quản lý toàn bộ các giao dịch Kinh doanh Vốn & Thị trường của Ngân hàng xuyên suốt từ bộ phận kinh doanh (Front Office), quản lý rủi ro (Middle Office) cho đến bộ phận thanh toán (Back Office). Các hạn mức RRTT được thiết lập và ứng dụng nhằm kiểm soát chặt chẽ các giao dịch công cụ tài chính sở Trading. Trên cơ sở đó, các báo cáo QLRTT được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của NHTMCPCT VN an toàn, hiệu quả.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, do vậy thông tư này chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 38 trên BCTC hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định liên quan của NHNN.

Các tài sản tài chính chủ yếu của Vietinbank chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý;
- Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các khoản phải thu;
- Công cụ tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài có khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietinbank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a. Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc;
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- *Tài sản sẵn sàng để bán:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:*

- a) Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.*

b. Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Ngân hàng sử dụng phương pháp giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND			
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	2.834.505	2.511.105	2.834.505	2.511.105
Tiền gửi tại NHNN	10.159.564	12.234.145	10.159.564	12.234.145
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	73.181.935	57.890.220	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	18.724	26.504	16.348	16.790
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	5.544	257.763	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	798.425	-	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	164.334	74.451	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	376.288.968	333.356.092	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	145.023	145.023	51.222	75.511
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	618.218	133.945	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ	82.285.200	73.297.671	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	321.108	327.109	(*)	(*)
Các khoản phải thu(*)	525.827	621.309	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	10.033.504	7.943.559	(*)	(*)
Tài sản có khác(*)	230.787	143.304	(*)	(*)
Tổng cộng	557.611.666	488.962.200		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ CP và NHNN	147.371	2.785.374	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	80.464.091	96.814.801	(*)	(*)
Tiền gửi của KH	364.497.659	289.105.307	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	32.424.519	33.226.708	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	16.564.766	28.669.229	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	4.361.917	3.615.577	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	20.714.914	11.223.665	(*)	(*)
Tổng cộng	519.175.237	465.440.661		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Triệu VND

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc đá quý					2.834.505	2.834.505
Tiền gửi tại NHNN			10.159.564			10.159.564
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác			73.181.935			73.181.935
Chứng khoán kinh doanh	822.693					822.693
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	164.334					164.334
Cho vay			376.288.968			376.288.968
Chứng khoán đầu tư		2.586.748		80.461.693		83.048.441
Đầu tư dài hạn khác				321.108		321.108
Các khoản phải thu			525.827			525.827
Các khoản lãi, phí phải thu			10.033.504			10.033.504
Tài sản có khác					230.787	230.787
Các khoản nợ CP và NHNN					147.371	147.371
Tiền gửi và vay các TCTD khác					80.464.091	80.464.091
Tiền gửi của KH					364.497.659	364.497.659
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro					32.424.519	32.424.519
Phát hành giấy tờ có giá					16.564.766	16.564.766
Các khoản lãi, phí phải trả					4.361.917	4.361.917
Các khoản phải trả và công nợ khác					20.714.914	20.714.914

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Trong quý IV/2013, NHNN thực hiện mục tiêu tập trung cho ổn định kinh tế vĩ mô và ưu tiên hỗ trợ phát triển nền kinh tế thông qua việc giảm lãi suất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng, ổn định tỷ giá, tái cơ cấu ngành ngân hàng gắn với mục tiêu đạt tăng trưởng GDP trong năm 2013 ở mức 5,42%, kiềm chế lạm phát ở mức 6,6% và tăng trưởng tín dụng đạt mức trên 12,51%. Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp cơ sở dữ liệu module FTP, module ALM và module Treasury, quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ theo thông lệ quốc tế đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

39.1 Chính sách quản lý rủi ro lãi suất

✓ **Cơ cấu tổ chức quản lý:** Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

✓ **Phương pháp quản lý:**

- Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:
 - +Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;
 - +Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
 - +Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
 - +Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;
 - +Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường tỷ trọng đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay) để giảm thiểu tối đa rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

✓ Quy định kiểm tra, giám sát:

- Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....
- Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
- Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

✓ Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:

- + Hệ thống INCAS.
- + Hệ thống Treasury.
- + Hệ thống các phòng nghiệp vụ .
- + Hệ thống các Chi nhánh thành viên.
- + Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD, đáp ứng và thu xếp kịp thời vốn phục vụ cho vay giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than ... Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro lãi suất ngày 31/12/2013

(triệu đồng)

Chi tiêu	Không chịu LS	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	2.834.505	-	-	-	-	-	-	-	2.834.505
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	10.159.564	-	-	-	-	10.159.564
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	49.763.716	16.100.026	5.122.735	2.195.458	-	73.181.935
Chứng khoán kinh doanh	189.268	-	-	633.425	-	-	-	-	822.693
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	164.334	-	-	-	-	164.334
Cho vay khách hàng	-	3.770.292	2.744.180	257.506.911	62.861.664	40.675.195	4.408.380	898.724	376.288.968
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	1.368.045	6.643.875	6.321.803	4.152.422	4.422.432	83.048.441
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.116.492	-	-	-	-	-	-	-	3.116.492
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.080.388	-	-	-	-	-	-	-	7.080.388
Tài sản Có khác	23.315.249	-	-	-	-	-	-	-	23.315.249
Tổng tài sản	36.535.902	3.770.292	2.744.180	319.595.994	85.605.565	52.119.733	10.756.260	5.321.156	580.012.567
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	147.371	147.371
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD khác	-	-	-	42.198.440	22.240.932	8.897.547	3.908.609	3.218.564	80.464.091
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	211.408.642	75.211.079	21.869.860	19.558.313	36.449.766	364.497.659
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	6.484.904	13.416.093	6.484.904	2.918.207	1.499.185	32.424.519
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	5.311.366	844.074	158.193	6.606.885	3.644.249	16.564.766
Các khoản nợ khác	27.490.920	-	-	-	-	-	-	-	27.490.920
Tổng Nợ phải trả	27.490.920	-	-	265.403.352	111.712.178	37.410.503	32.992.014	44.811.763	521.589.326
Mức chênh lệch ròng	9.044.982	3.770.292	2.744.180	54.192.642	(26.106.613)	14.709.230	(22.235.754)	3.552.559	58.423.241

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39.2 Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

✓ **Cơ cấu tổ chức quản lý:**

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

✓ **Phương pháp quản lý:**

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

✓ **Quy trình kiểm tra, giám sát:**

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

✓ **Thực tế hiện nay,** NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất kinh doanh và đẩy mạnh cho vay phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn theo ND 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp.

NHCT đã đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý IV/2013 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN tiếp tục dồi dào ở các kỳ hạn dưới 12 tháng; nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Trong quý IV/2013 chênh lệch thanh khoản ở thang kỳ hạn 1 tháng tiếp tục được cải thiện. Thực tế NHCTVN đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2013

(triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	-	2.834.505	-	-	-	2.834.505
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.159.564	-	-	-	10.159.564
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	49.763.716	16.100.026	7.318.193	-	73.181.935
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	822.693	-	-	-	822.693
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	164.334	-	-	-	164.334
Cho vay khách hàng (*)	3.770.292	2.744.180	36.977.450	110.932.349	159.003.033	51.768.429	376.288.968
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.457.144	6.627.091	10.401.910	60.139.863	83.048.441
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.116.492
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	7.080.388
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	23.315.249
Tổng tài sản	3.770.292	2.744.180	102.179.406	133.659.466	176.723.136	111.908.292	580.012.567
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	147.371	147.371
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	40.232.046	24.139.227	12.069.614	4.023.205	80.464.091
Tiền gửi của khách hàng	-	-	102.059.344	91.124.415	134.864.134	36.449.766	364.497.659
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	6.406.052	13.510.961	9.387.094	1.499.185	32.424.519
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.007.923	893.226	11.019.369	3.644.249	16.564.766
Các khoản nợ khác (*)	-	-	3.425.368	6.280.964	13.680.451	4.104.136	27.490.920
Tổng Nợ phải trả	-	-	153.130.734	135.948.793	181.020.662	49.720.540	521.589.326
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.770.292	2.744.180	(50.951.329)	(2.289.328)	(4.297.525)	1.768.597	58.423.241

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39.3 Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

- ✓ **Cơ cấu tổ chức quản lý:** Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.
- ✓ **Phương pháp quản lý:** Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.
- ✓ **Hệ thống văn bản:** Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.
- ✓ **Quy trình kiểm tra, giám sát:**

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Các quyết sách rõ ràng và minh bạch của NHNN trong công tác điều hành chính sách quản lý tỷ giá cùng với những diễn biến khả quan của cung cầu ngoại tệ của nền kinh tế đã giúp duy trì ổn định tỷ giá. Trong quý IV/2013, tín dụng ngoại tệ được cải thiện so với quý III do NHCT tiếp tục thực hiện các chương trình ưu đãi hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu có nhu cầu vay vốn. Về phía nguồn, với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được nâng cao, NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý IV/2013, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủ ro Tiền tệ ngày 31/12/2013

(triệu đồng)

Chỉ tiêu	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Khác quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	78.418	382.171	2.360.875	13.041	2.834.505
Tiền gửi tại NHNN		2.772.333	7.387.230		10.159.564
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	169.739	18.976.670	53.805.282	230.244	73.181.935
Chứng khoán kinh doanh (*)			822.693		822.693
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	164.334				164.334
Cho vay khách hàng (*)	1.631.115	64.844.813	309.813.040		376.288.968
Chứng khoán đầu tư (*)			83.048.441		83.048.441
Góp vốn, đầu tư dài hạn		1.392.058	1.724.434		3.116.492
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			7.080.388		7.080.388
Các tài sản Có khác (*)	806.547	1.790.755	20.717.947		23.315.249
Tổng tài sản	2.850.152	90.158.800	486.760.329	243.285	580.012.567
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		24.965	122.406		147.371
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	434.184	37.188.744	42.841.163		80.464.091
Tiền gửi của khách hàng	6.882.467	29.148.232	328.327.373	139.587	364.497.659
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	268.837	2.445.862	29.709.820		32.424.519
Phát hành giấy tờ có giá		6.060.847	10.503.919		16.564.766
Các khoản nợ khác (*)	81.508	1.137.924	26.263.016	8.472	27.490.920
Vốn và các quỹ			54.076.455		54.076.455
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.666.996	76.006.575	491.844.151	148.059	575.665.780
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.816.844)	14.152.226	(5.083.822)	95.226	4.346.787
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.816.844)	14.152.226	(5.083.822)	95.226	4.346.787

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/12/2013	31/12/2012
	đồng	đồng
USD	21.036	20.828
EUR	28.937	27.450
GBP	34.756	33.532
CHF	23.618	22.749
JPY	199,76	241,39
SGD	16.623	16.967
CAD	19.745	20.849
AUD	18.754	21.575
NZD	17.257	17.079
THB	631,40	678,61
SEK	3.279	3.193
NOK	3.457	3.722
DKK	3.880	3.680
HKD	2.712	2.676
CNY	3.468	3.322
KRW	19,92	19,37
LAK	2,62	2,58
MYR	6.416	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (số đã kiểm toán) được phân loại lại một số chỉ tiêu như sau:

<u>Khoản mục</u>	<i>Theo BCTC hợp nhất đã kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2012</i>	<i>Thay đổi</i>	<i>Trình bày lại trên BCTC hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2013</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	45.057	(45.057)	-
Chứng khoán đầu tư SSDB	71.081.582	45.057	71.126.639

Lập bảng



Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du